

Số: /TB-HĐTS

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025;

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm sàn) tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 các ngành, chương trình đào tạo, các phương thức xét tuyển như sau:

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét điểm thi TN. THPT	Phương thức xét kết quả học tập THPT	Phương thức xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TP HCM	Phương thức xét điểm thi ĐGNL ĐHSP HN	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7140114	Quản lý giáo dục	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
2	7140201	Giáo dục Mầm non	19			19	(Toán, Văn, NK GDMN) Tổng điểm Toán+Văn+2/3 điểm UT >=12.67
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	19			19	(Toán, Lý, Hóa) (Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh)
4	7140205	Giáo dục Chính trị	19			19	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh)
5	7140206	Giáo dục Thể chất	18			18	(Toán, Sinh, NK TĐTT) (Toán, Văn, NK TĐTT) (Văn, Sinh, NK TĐTT) (Toán, Lý, NK TĐTT) (Văn, Giáo dục KT và PL, NK TĐTT) Tổng điểm 2 môn văn hóa + 2/3 điểm UT >=12.00
6	7140209	Sư phạm Toán học	19			19	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
7	7140210	Sư phạm Tin học	19			19	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Văn, Anh)

							(Toán, Văn, Tin)
8	7140211	Sư phạm Vật lý	19			19	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Giáo dục KT và PL)
9	7140212	Sư phạm Hóa học	19			19	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Văn, Hóa)
10	7140213	Sư phạm Sinh học	19			19	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Lý, Sinh)
11	7140217	Sư phạm Ngữ Văn	19			19	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Anh)
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	19			19	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Địa) (Toán, Sử, Anh)
13	7140219	Sư phạm Địa lý	19			19	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Sử, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL)
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	19			19	(Toán, Văn, Anh)
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	19			19	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh)
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	19			19	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Toán, Sử, Địa)
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	15	18	600	15	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh)
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	15	18	600	15	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Tiếng Trung) (Văn, Địa, Anh)
19	7229030	Văn học	15	18	600	15	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
20	7310101	Kinh tế	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh)

							(Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
21	7310205	Quản lý nhà nước	15	18	600	15	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
22	7310403	Tâm lý học giáo dục	15	18	600	15	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Địa) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
23	7310608	Đông phương học	15	18	600	15	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Sử, Tiếng Trung) (Văn, Sử, Tiếng Nhật) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Tiếng Trung)
24	7310630	Việt Nam học	15	18	600	15	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử)
25	7340101	Quản trị kinh doanh	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
26	7340201	Tài chính – Ngân hàng	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Toán, Giáo dục KT và PL, Anh)
27	7340301	Kế toán	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
28	7340301 ACCA	Kế toán (Định hướng ACCA)	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
29	7340302	Kiểm toán	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
30	7380101	Luật	15	18	600	15	(Toán, Lý, Anh) (Văn, Sử, Địa) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)

31	7440112	Hóa học (Hóa dược, Hóa mỹ phẩm)	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Sử) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Lý, Hóa) (Văn, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh)
32	7460108	Khoa học dữ liệu	15	18	600	15	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh).
33	7460112	Toán ứng dụng	15	18	600	15	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh)
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
35	7480201	Công nghệ thông tin (An toàn, an ninh mạng)	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
36	7480207	Trí tuệ nhân tạo	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
37	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
38	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Lý, Anh) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, GDKT&PL) (Toán, Hóa, Sử) (Văn, Lý, Hóa)
39	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Giáo dục KT và PL, Anh) (Toán, Anh, Tin)
40	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
41	7520201	Kỹ thuật điện	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh)

							(Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
42	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
43	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
44	7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Văn) (Toán, Lý, Địa)
45	7540101	Công nghệ thực phẩm	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Lý, Hóa) (Văn, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh)
46	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
47	7620109	Nông học	15	18	600	15	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sử, Sinh) (Toán, Sinh, Văn) (Toán, Sinh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Văn, Hóa, Sinh)
48	7760101	Công tác xã hội	15	18	600	15	(Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
49	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
50	7810201	Quản trị khách sạn	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh)

							(Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
51	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Địa) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Địa) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Sinh, Địa) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Văn, Địa, Anh)
52	7850103	Quản lý đất đai	15	18	600	15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Địa) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa lý, Anh) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Lý, Giáo dục KT và PL)

Hội đồng tuyển sinh thông báo cho thí sinh biết để đăng ký xét tuyển./.

Nơi nhận:

- Đăng website;
- Các thí sinh;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Đoàn Đức Tùng**